

LESSON 15 : UNDERSTANDING COMMONLY USED KEYS, PART 2

& (ampersand)

/'æmpər,sænd/

& (dấu và)

a key which is used in many languages to mean 'and'

Một khóa được sử dụng trong nhiều ngôn ngữ có nghĩa là 'và'

In SQL queries it is best practice to spell out 'AND' and not just use the ampersand (&) as a shortcut.

Trong các truy vấn SQL, cách tốt nhất là đánh vần 'AND' và không chỉ sử dụng dấu và (&) làm lối tắt.

* (asterisk)

/'æstərɪsk/

*** (dấu hoa thị)**

the character which often means "multiply" in a math equation or "match all" in a RegEx wildcard

Các ký tự thường có nghĩa là "nhân" trong một phương trình toán học hoặc "phù hợp với tất cả" trong một ký tự đại diện RegEx

The programmer could not remember whether to use an asterisk (*) or a percent sign (%) as a wildcard in his SQL regular expression.

Lập trình viên không thể nhớ sử dụng dấu hoa thị (*) hoặc dấu phần trăm (%) làm ký tự đại diện trong biểu thức chính quy SQL của mình hay không.

@ (at sign)

/æt/

@ (tại dấu hiệu)

the sign often used in email addresses to separate usernames from domain names

Dấu hiệu thường được sử dụng trong địa chỉ email để tách tên người dùng khỏi tên miền

The at sign key is often in very different locations on many international keyboards

Khóa ký tại thường ở các vị trí rất khác nhau trên nhiều bàn phím quốc tế

\ (back slash)

/bæk/ /slæʃ/

(dấu gạch chéo ngược)

a key used for separating files and folders, normally in a Windows file system.

Một khóa được sử dụng để tách tệp và thư mục, thường trong hệ thống tệp Windows.

The users files were located in 'C:documents and settingsgregbradymy documents'

Các tệp người dùng được đặt trong 'C: documents và settings greg brady my documents'

Brackets

/'brækɪts/

Dấu ngoặc nhọn

the punctuation marks '{' and '}' used in pairs to set apart or interject text within other text

Các dấu chấm câu '{' và '}' được sử dụng theo cặp để tách rời hoặc xen vào văn bản trong văn bản khác

In programming languages, brackets are often used to denote blocks of executable code.

Trong các ngôn ngữ lập trình, các dấu ngoặc thường được sử dụng để biểu thị các khối mã thực thi

Case

/keɪs/

Trường hợp

in typography, this is the distinction between capital (big) and lower (small) letters

Trong kiểu chữ, đây là sự khác biệt giữa chữ cái (lớn) và thấp hơn (chữ nhỏ)

In order to change case on a computer, the user typically presses the "Shift" key

Để thay đổi trường hợp trên máy tính, người dùng thường nhấn phím "Shift"

/ (forward slash)

/'fɔrwərd/ /slæʃ/

/ (dấu gạch chéo)

a key used to separate folders and files, often used in Unix file systems

Một khóa được sử dụng để phân tách các thư mục và tệp, thường được sử dụng trong các hệ thống tệp Unix

The user's php binary was located in /usr/local/php

Php nhị phân của người dùng được đặt trong /usr/local/php

> (greater than sign)

/'greɪtər/ /ðæn/ /saɪn/

> (lớn hơn dấu)

the sign which means that the value on the right is less than the value on the left

Dấu hiệu có nghĩa là giá trị ở bên phải nhỏ hơn giá trị ở bên trái

5 > 3

5>3

< (less than sign)

/lɛs/ /ðæn/ /saɪn/

<(nhỏ hơn ký)

the sign which means that the value on the left is smaller than the value on the right

Dấu hiệu có nghĩa là giá trị bên trái nhỏ hơn giá trị ở bên phải

3 < 5

3<5

- (minus sign)

/ˈmaɪnəs/ /saɪn/

-(dấu trừ)

The operator sign often indicating the process of subtraction or difference

Ký hiệu toán tử thường chỉ ra quá trình trừ hoặc hiệu

The program did not output the expected result because the programmer forgot a minus sign.

Chương trình không đưa ra kết quả như mong đợi vì người lập trình quên dấu trừ.

Parentheses

/pəˈrɛnθəˌsɪz/

Dấu ngoặc đơn

the punctuation marks '(' and ')' used in pairs to group values or sets of values.

Các dấu chấm câu '(' và ')' được sử dụng theo cặp để nhóm giá trị hoặc tập hợp các giá trị.

Parentheses are often used to group values in an equation.

Dấu ngoặc đơn thường được sử dụng để nhóm các giá trị trong một phương trình

% (percent sign)

/pərˈsɛnt/ /saɪn/

%(ký hiệu phần trăm)

the sign meant to show a common measurement based on a fraction of 100

Dấu hiệu có nghĩa là hiển thị một phép đo phổ biến dựa trên một phần nhỏ của 100

The CEO reported that sales were up 75% over last quarter.

Giám đốc điều hành báo cáo rằng doanh số bán hàng đã tăng 75% so với quý trước

+ (plus sign)

/plʌs/ /saɪn/

` dấu cộng

the operator sign normally indicating the operation of addition

Ký hiệu toán tử thường cho biết hoạt động của phép cộng

The elementary school teacher told the students that 2 plus 2 equals 4.

Giáo viên tiểu học nói với học sinh rằng 2 cộng với 2 bằng 4.

Square brackets

/skwɛr/ /'brækɪts/

Dấu ngoặc vuông

the punctuation marks '[' and ']' used in pairs to set apart or interject text within other text

Dấu chấm câu '[' và ']' được sử dụng theo cặp để tách rời hoặc xen vào văn bản trong văn bản khác

In programming languages, the use of square brackets are sometimes used to show the elements of an array.

Trong các ngôn ngữ lập trình, việc sử dụng các dấu ngoặc vuông đôi khi được sử dụng để hiển thị các phần tử của một mảng.

~ (tilde)

/ 'tɪl də /

~ (dấu ngã)

this key normally means "approximately" in mathematics; in Unix systems this character is used to represent a home directory

Khóa này thường có nghĩa là "xấp xỉ" trong toán học; trong các hệ thống Unix, ký tự này được sử dụng để biểu diễn một thư mục chính

The student learned that his home directory was 'home/~johndoe' and his web directory was <http://www.university.co.uk/students/johndoe>.

Học sinh đã học được rằng thư mục chính của mình là 'home / ~ johndoe' và thư mục web của anh ấy là <http://www.university.co.uk/students/johndoe>

_ (underscore)

/ˌʌndərˈskɔːr/

_ (gạch dưới)

a character often used in file names to join words without using a space; originally used on typewriters to make underlined text

Một ký tự thường được sử dụng trong tên tệp để tham gia các từ mà không cần sử dụng một khoảng trắng; ban đầu được sử dụng trên máy chữ để tạo văn bản được gạch dưới

The long file name "hippy_dippy_string_concatenation.pl" contained many underscores because spaces aren't advised in Unix file names.

Tên tệp dài "hippy_dippy_string_concatenation.pl" chứa nhiều dấu gạch dưới vì không gian được thông báo trong tên tệp Unix.